**TÒA ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN TRÀ ÔN**
**TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS -ST
Ngày: 24-3-2021
*V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về họ (hụi)*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**
*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Nguyễn Thị Mến**

2. Ông **Nguyễn Văn Bình**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Phạm Thị Ánh Nguyệt** – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long*** *tham gia phiên tòa:* Bà **Bùi Thị Phương Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2020, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về họ (hụi)"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1971. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã Bình, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn*:

2.1. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1963. (có mặt)

2.2. Ông **Trần Quang V**, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã B, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 23/11/2020, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Thời gian từ năm 2015 đến năm 2018 âm lịch, bà là hụi viên có tham gia nhiều dây hụi do bà Trần Thị T và ông Trần Quang V làm chủ hụi (đầu thảo), sau khi đối chiếu sổ sách thì bà T và ông V còn nợ bà số tiền bà đã góp vào là

192.900.000đ, bà yêu cầu bà T và ông V có nghĩa vụ trả số tiền hụi bà góp vào là 192.900.000đ.

Tại văn bản (Biên bản hòa giải) ngày 21/01/2021 cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Bà thống nhất số tiền hụi sau khi đã cấn trừ qua lại giữa bà với bà T, ông V thì bà T và ông V còn nợ bà là 152.470.000đ. Bà yêu cầu bà T và ông V có nghĩa vụ trả bà số tiền hụi còn nợ tổng cộng là 152.470.000đ.

Tại văn bản (Biên bản hòa giải) ngày 21/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Thống nhất việc bà H là hụi viên có tham gia hụi do bà và ông V làm chủ hụi, mục đích bà làm chủ hụi để được hưởng huê hồng nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu trong gia đình. Bà thống nhất số tiền hụi sau khi đã cấn trừ qua lại giữa bà với bà H thì bà còn nợ bà H và đồng ý trả cho bà H số tiền hụi còn nợ 152.470.000đ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/02/2021, bị đơn ông Trần Quang V trình bày: Ông là chồng bà T, việc bà T làm chủ hụi thì ông biết nhưng ông không có tham gia và không biết ai tham gia hụi với bà T. Mỗi lần mở hụi thì ông không có ở nhà. Theo ông biết thì các hụi viên lãnh hụi không góp lại để giao cho hụi viên chưa lãnh nên hụi mới bị bể (vở hụi). Bà T là chủ hụi thì có trách nhiệm thu của những người đã lãnh hụi xong để trả cho người chưa lãnh hụi, ông không có trách nhiệm cùng bà T để trả cho bà H.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

**Về tố tụng:** Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử cũng như những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn ông V có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về nội dung:** Đề nghị căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 471, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; các Điều 15, Điều 18 và Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T và ông V có nghĩa vụ trả bà H số tiền hụi còn nợ là 152.470.000đ. Về án phí đề nghị buộc bị đơn bà T và ông V nộp 7.623.500đ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T và ông Trần Quang V, cùng địa chỉ cư trú ấp H, xã B, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long trả nợ họ (hụi). Do đó đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về họ (hụi) nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Bị đơn ông Trần Quang V có ý kiến trình bày xin vắng mặt ngày 04/02/2021. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông V.

[1.3] Về áp dụng luật nội dung: Đối với giao dịch hụi mà hai bên xác lập xảy ra trước ngày 01/01/2017 đến nay chưa thực hiện xong nên áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Còn đối với các giao dịch hụi mà hai bên xác lập sau ngày 01/01/2017 nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của bà H yêu cầu bà T và ông V trả số tiền hụi còn nợ là 152.470.000đ. Bà T thừa nhận có làm chủ hụi tất cả các dây hụi như bà H khởi kiện và thừa nhận số tiền mà bà H đã góp vào và sau khi cấn trừ hụi thì bà còn nợ bà H và đồng ý trả cho bà H số tiền là 152.470.000đ. Nên sự việc tham gia hụi của bà H không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, ông V lại xác định sự việc bà T làm chủ hụi ông biết nhưng ông không tham gia nên ông không có trách nhiệm trả cùng với bà T.

[2.2] Xét ông Trần Quang V cho rằng việc bà T tham gia làm chủ hụi thì ông biết nhưng không trực tiếp tham gia nên ông không có trách nhiệm trả là không có căn cứ chấp nhận. Bởi, theo bà T cho rằng mục đích bà tham gia làm chủ hụi các dây hụi có bà H tham gia là hụi viên cũng nhằm mục đích hưởng huê hồng để lo cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình. Bà T và ông V là người sống chung hộ gia đình và là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo xác nhận số 10/UBND ngày 26/02/2021 của Ủy ban nhân dân xã Hòa Bình, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Do đó trách nhiệm trả nợ là của chung vợ chồng là phù hợp quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; các Điều 15, Điều 18 và Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Nên buộc bà T và ông V có nghĩa vụ trả bà H số tiền hụi còn nợ là 152.470.000đ.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể bà T và ông V phải nộp 152.470.000đ x 5% = 7.623.500đ.

Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 479 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 471, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 14, Điều 15 và Điều 29 của Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường; các Điều 15, Điều 18 và Điều 23 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hụi, biêu, phường.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc bị đơn bà Trần Thị T và ông Trần Quang V có nghĩa vụ trả nguyên đơn bà Trần Thị H số tiền hụi còn nợ 152.470.000đ *(Một trăm năm mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi ngàn đồng).*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Trần Thị T và ông Trần Quang V có nghĩa vụ nộp 7.623.500đ *(Bảy triệu sáu trăm hai mươi ba ngàn năm trăm đồng)*.

Hoàn trả bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.822.000đ *(Bốn triệu tám trăm hai mươi hai ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0016640 ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

**Nguyễn Thị Thúy An**

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- Chi cục THADS huyện Tr;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.